

Cát Hải, ngày 26 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển nội địa

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Xây dựng quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024;
- Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Xây dựng ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Xây dựng ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Xây dựng ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 2506/QĐ-BXD ngày 31/12/2025 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam.
- Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-HICT ngày 21/2/2026 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với chủ tàu vận tải nội địa và các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng nội địa tại Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (Biểu giá nội).
- Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 / 02 /2026 và thay thế cho Quyết định số 258/QĐ-HICT ngày 21/2/2025 và Quyết định số 958/QĐ-HICT ngày 23/6/2025 cùng các Biểu giá đính kèm Quyết định đó. *12*



Điều 3: Các Phó Tổng giám đốc, giám đốc các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ để thực hiện. *th*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (để b/c);
- HDTV TC-HICT;
- Như Điều 3
- Lưu: VT, KD.MA03.





**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA TẠI
CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG**
(Kèm theo Quyết định số: 428 /QĐ-HICT ngày 26 tháng 01 năm 2026)

**PHẦN I:
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa, container giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy Việt Nam hoặc nước ngoài.
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hóa tại Cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng hóa, container vận chuyển nội địa do chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

2. Nguyên tắc tính giá

- 2.1. Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó
- 2.2. Các giá trong biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.
- 2.3. Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam. Việc thanh toán giá dịch vụ Cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý giá của Nhà nước Việt Nam.

3. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách qui tròn

Mức thu giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (*GROSS TONNAGE – GT*); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (*HORSE POWER – HP*) hoặc (*KILOWATT- KW*); Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (*T*) hoặc mét khối (*M³*); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

3.1. Đơn vị trọng tải:

3.1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (*GT*) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

3.1.2. Tàu thủy không ghi *GT*: trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

- + Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 *GT*.
- + Tàu kéo, tàu đẩy : 1 *HP* tính bằng 0,5 *GT*.
- + Sà lan : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 *GT*.

3.1.3. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng *GT* của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

3.2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (*HP*) hoặc kilowatt (*KW*). Phần lẻ dưới 1*HP* (hoặc *KW*) tính tròn 1*HP* (hoặc *KW*).

3.3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu bãi):

- + Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.
- + Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

3.4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (*T*) hoặc mét khối (*M³*). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 *M³* không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 *M³* đến 1 tấn hoặc 1 *M³* được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 *M³*. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1

tấn hoặc 1 M³, khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M³ hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

3.5. Chủ tàu ký hợp đồng với Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức trả tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ.

4. Cách xác định giá dịch vụ áp dụng cho tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế

4.1. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

4.2. Trường hợp chỉ trả hàng nội địa sau đó có nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

4.3. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng không trả hàng nhập khẩu nhưng nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

4.4. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

Ghi chú: Đối với các trường hợp nêu trên, giá sử dụng cầu bến áp dụng mức thu như đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

4.5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*) cho cả lướt ra và vào.

4.6. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*) đối với chiều chạy rộng. *nl*

PHẦN II:
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

MÃ CƯỚC	CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	
1	Dịch vụ lai dắt	VNĐ/giờ	VAT 8%	VAT 10%
	- Tàu lai công suất từ 500HP đến dưới 800HP		4.212.000	4.290.000
	- Tàu lai công suất từ 800HP đến dưới 1300HP		6.156.000	6.270.000
	- Tàu lai công suất từ 1300HP đến dưới 1800HP		8.208.000	8.360.000
	- Tàu lai công suất từ 1800HP đến dưới 2200HP		13.824.000	14.080.000
	- Tàu lai công suất từ 2200HP đến dưới 3000HP		15.444.000	15.730.000
	- Tàu lai công suất từ 3000HP đến dưới 4000HP		17.388.000	17.710.000
	- Tàu lai công suất từ 4000HP đến dưới 5000HP		23.652.000	24.090.000
	- Tàu lai công suất từ 5000HP trở lên		33.912.000	34.540.000
	Nguyên tắc chung: - Số lượng và công suất tàu lai: Số lượng và công suất tàu lai sử dụng cho việc hỗ trợ tàu cập và rời bến cảng áp dụng theo Quy định của cơ quan có thẩm quyền áp dụng trong điều kiện khí tượng thủy văn ở trạng thái bình thường, tàu không bị hạn chế bởi mớn nước, chiều cao mạn đặc biệt. Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất lớn hơn mức tối thiểu quy định tại Nội quy cảng biển khu vực, theo yêu cầu của cảng vụ/hoa tiêu/thuyền trưởng hoặc chủ tàu/đại lý yêu cầu, đơn giá áp dụng căn cứ theo số lượng và công suất tàu lai thực tế. - Các đơn giá trên áp dụng cho vùng nước trước bến của cảng. - Đối với việc sử dụng tàu lai chuyên dụng Azimuth, áp dụng đơn giá bằng 150% giá dịch vụ nêu trên. - Thời gian lai dắt phục vụ cho phép cho 01 lượt vào hoặc ra là 01 giờ. Nếu vượt quá thời gian trên, Cảng sẽ tính thêm chi phí phát sinh theo quy định.			
1.1	Các trường hợp lai dắt đặc biệt			
	Sóng gió từ cấp 5 trở lên		Tăng 50% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng	
	Tàu hỗ trợ đến vị trí đón tàu đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu hỗ trợ gây ra		50% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng	

	Trường hợp thay đổi giờ hoặc huỷ bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu không báo cho Cảng trước 02 giờ		100% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng	
	Trường hợp cứu hộ, mắc cạn, kéo tàu hoặc Chủ tàu (Đại lý tàu) yêu cầu thêm tàu lai hỗ trợ vượt quá quy định của Cảng vụ			
	Trường hợp đã nhận được lệnh rời cầu Cảng nhưng vì lý do tàu hỏng máy, Cảng sẽ chủ động sử dụng tàu hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính.		100% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng	
2	Dịch vụ buộc cởi dây			
2.1	Dịch vụ buộc cởi dây tàu biển		VAT 8%	VAT 10%
	Dưới 3.000 GT	VNĐ/lần buộc dây hoặc cởi dây	594.000	605.000
	Từ 3.000 đến dưới 6.000 GT		831.600	847.000
	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT		1.188.000	1.210.000
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		1.782.000	1.815.000
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		2.754.000	2.805.000
	Từ 30.000 GT đến dưới 40.000 GT		4.050.000	4.125.000
	Từ 40.000 GT đến dưới 50.000 GT		6.372.000	6.490.000
	Từ 50.0000 GT trở lên		8.100.000	8.250.000
2.2	Dịch vụ buộc & cởi dây sà lan		648.000	660.000
	Trường hợp Shifting tàu có buộc/cởi dây		Miễn phí	
	Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu tại cầu cảng		80% mã cước 2.1 hoặc 2.2 cho loại tàu/sà lan tương ứng	
3	Dịch vụ sử dụng cầu bến		VAT 8%	VAT 10%
	Tàu thủy neo đậu tại cầu		16,20	16,50

	Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu (không quá 12 giờ)	VNĐ/GT/giờ	16,20	16,50
4	Dịch vụ xếp dỡ container			
4.1	Xếp dỡ container từ Tàu (Sà lan) xuống Bãi hoặc từ Bãi lên Tàu (Sà lan)	VNĐ/container	Hàng	
			VAT 8%	Rỗng
	- Container 20'		VAT 10%	VAT 8%
	- Container 40'		469.700	235.440
	- Container 45'		689.700	357.480
4.2	Xếp dỡ container từ Bãi lên Xe hoặc từ Xe xuống Bãi		1.015.200	537.840
	- Container 20'		1.265.000	864.000
	- Container 40'		1.760.000	1.188.000
	- Container 45'		1.870.000	1.296.000
4.3	Các trường hợp thu khác đối với xếp dỡ container			
	Đối với container lạnh rỗng		Tăng 20% cước cho loại container tương ứng	
	Đối với container lạnh có hàng		Tăng 30% cước cho loại container tương ứng	
	Đối với container DG hoặc OOG (trọng lượng cả hàng và vỏ tối đa 35 tấn đối với xếp dỡ sà lan – bãi và 40 tấn đối với xếp dỡ tàu – bãi và kích thước hàng tối đa là 12m chiều dài x 3,5m chiều rộng x 3,5m chiều cao)		Tăng 50% cước cho loại container tương ứng	
	Đối với container DG và OOG (trọng lượng cả hàng và vỏ tối đa 35 tấn đối với xếp dỡ sà lan – bãi và 40 tấn đối với xếp dỡ tàu – bãi và kích thước hàng tối đa là 12m chiều dài x 3,5m chiều rộng x 3,5m chiều cao)		Tăng 100% cước cho loại container tương ứng	
	Đối với mỗi container dạng Flatrack phải thu gom thành bó hoặc dỡ khỏi bó tại Bãi		50% mã cước 4.2 cho loại container rỗng tương ứng (trường hợp phát sinh thêm tác nghiệp sẽ tính phụ thu kèm theo thỏa thuận)	
	Đối với container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Bãi cảng -> Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên		100% giá xếp dỡ một container có hàng theo tác nghiệp Bãi ↔ tàu	

	nghau sau đó xuất xuống tàu: Trường hợp xếp dỡ nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau (tối đa 4 container flatrack) Đối với container chứa hàng có kích thước hoặc trọng lượng vượt mức quy định trên, trường hợp thiết bị cảng có thể đảm nhận được Đối với trường hợp container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị cảng mà cảng phải phá mã để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu, đại lý tàu, chủ hàng)			01 Container có hàng cho mỗi lần cầu theo từng chiều tác nghiệp Thỏa thuận Thỏa thuận
4.4	Đảo chuyển container - Cùng hầm - Từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (có vào cầu tàu) - Cùng một tàu (từ tàu vào bãi sau đó xếp xuống cùng tàu)			25% mã cước 4.1 và 4.3 cho loại container tương ứng 50% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng 100% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng
5	Dịch vụ Đóng/rút hàng hóa trong container (Đơn giá đóng/rút container trên đã bao gồm nâng/hạ, vận chuyển container rỗng, hàng trước và sau khi đóng/rút hàng hóa về vị trí bãi rỗng hoặc bãi chờ xuất tàu)			
5.1	Đối với hàng hóa thông thường	VNĐ/container	Đóng hàng	Rút hàng
5.1.1	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ sà lan - Container 20' - Container 40' - Container 45'		VAT 8% VAT 10%	VAT 8% VAT 10%
			2.484.000 2.530.000	3.132.000 3.190.000
			3.996.000 4.070.000	4.860.000 4.950.000
			6.372.000 6.490.000	7.722.000 7.865.000
5.1.2	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ xe chủ hàng - Container 20' - Container 40' - Container 45'		1.728.000 1.760.000	2.106.000 2.145.000
			2.916.000 2.970.000	3.618.000 3.685.000
			4.266.000 4.345.000	5.238.000 5.335.000

5.1.3	Đóng/rút hàng từ container ↔ container		VAT 8%		VAT 10%	
	- Container 20'		3.132.000	3.190.000		
	- Container 40'		4.860.000	4.950.000		
	- Container 45'		7.722.000	7.865.000		
5.2	Đối với hàng bao, hàng trong container lạnh		Đóng hàng		Rút hàng	
5.2.1	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ sà lan		VAT 8%	VAT 10%	VAT 8%	VAT 10%
	- Container 20'		3.510.000	3.575.000	6.264.000	6.380.000
	- Container 40'		5.508.000	5.610.000	9.720.000	9.900.000
	- Container 45'		8.586.000	8.745.000	15.336.000	15.620.000
5.2.2	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ xe chủ hàng					
	- Container 20'		2.268.000	2.310.000	3.996.000	4.070.000
	- Container 40'		3.996.000	4.070.000	6.966.000	7.095.000
	- Container 45'		5.724.000	5.830.000	10.368.000	10.560.000
5.2.3	Đóng/rút hàng từ container ↔ container		VAT 8%		VAT 10%	
	- Container 20'		5.130.000		5.225.000	
	- Container 40'		8.100.000		8.250.000	
	- Container 45'		13.122.000		13.365.000	
5.3	Các trường hợp phụ thu đóng rút	VNĐ/container				
5.3.1	Nhóm 1: - Hàng bịch ≥ 500kg/bịch	Tăng 10% mã cước 5.1 cho loại container tương ứng				
5.3.2	Nhóm 2: - Đóng hàng từ container trên xe chủ hàng vào container tại bãi cảng hoặc ngược lại	Tăng 20% mã cước 5.1.2 và 5.2.2 cho loại container tương ứng				
5.3.3	Trường hợp phát sinh cầu bịch từ xe chủ hàng – bãi để đóng	Tăng 50% mã cước 5.1 cho loại container tương ứng				

5.3.4	hàng hoặc ngược lại, cước đóng/rút Nhóm 3: - Hàng hóa thuộc loại độc hại, nguy hiểm (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, số đo, bột chì, quặng chì, bột than, xi măng bao, bóng kính, phế liệu...), hàng có mùi ôi thối và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code; - Cỏ khô; - Các loại hàng dễ vỡ như sành sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, hàng gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, đá khối - Các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40' trở lên; - Hàng trong Container chung chủ; - Hàng sắt thép cuộn, tôn cuộn nặng dưới 05 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm nặng dưới 05 tấn/tấm, ống thép, sắt bó, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc để rời; - Hàng thùng, hàng thùng phuy; - Hàng nồi hơi, thiết bị, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị, phương tiện có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc công kênh vào container Opentop, Flatrack; - Trường hợp đóng, rút hàng kết hợp với việc tháo/chẳng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng	
		Tăng 50% mã cước 5 cho loại container tương ứng

5.3.5	Nhóm 4: - Hàng gỗ cây, đá cục;		Tăng 100% mã cước 5 cho loại container tương ứng
5.3.6	Nhóm 5: - Ớt khô; - Hàng gỗ khúc; - Hàng da súc vật tươi sống trong container. - Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, đạn dược ...) (trừ hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code); - Hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh;		Tăng 150% mã cước 5 cho loại container tương ứng
5.3.7	Nhóm 6: - Xếp dỡ hàng hoá từ hầm tàu lạnh, xe lạnh đóng vào container lạnh hoặc ngược lại		Tăng 200% mã cước 5 cho loại container tương ứng
5.3.8	Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần (không liên tục và phát sinh các tác nghiệp nâng, hạ cont), hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu		100% mã cước 5 cho mỗi lần rút (Không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất)
5.3.9	Trường hợp đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào Container 40' hoặc Container > 40' và ngược lại hoặc rút hàng từ Container 40' đóng vào Container > 40' và ngược lại		Tính mức cước đóng/rút đối với container 40' tại mã cước 5
5.3.10	Các trường hợp đặc biệt khác		Thỏa thuận
6	Dịch vụ vận hành container lạnh <i>(Mức thu tối thiểu là 01 giờ, đơn giá bao gồm giá điện và giá vận hành container lạnh, không bao gồm giá lưu bãi container lạnh)</i>		
6.1	Đối với container lạnh thông thường		VAT 8%
	- Container 20'	VNĐ/giờ/ container	54.000
	- Container 40', 45'		95.040
6.2	Đối với container lạnh nguy hiểm		VAT 10%
			55.000
			96.800
			Tăng 50% mã cước 6.1

					cho loại container tương ứng
7	Chuyển bãi/Đảo chuyển				
7.1	Chuyển bãi nội bộ: - Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển; - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi	VND/container	Hàng	Rỗng	Nguy hiểm/Quá khổ, quá tải
			VAT 8%		
	- Container 20'DC		334.800	248.400	496.800
	- Container 40'DC		486.000	356.400	723.600
	- Container 45'DC		604.800	464.400	907.200
	- Container 20'RF		550.800	367.200	820.800
	- Container 40'RF		788.400	550.800	1.188.000
			VAT 10%		
	- Container 20'DC		341.000	253.000	506.000
	- Container 40'DC		495.000	363.000	737.000
	- Container 45'DC		616.000	473.000	924.000
	- Container 20'RF		561.000	374.000	836.000
	- Container 40'RF		803.000	561.000	1.210.000
7.2	Đảo chuyển để lấy container hàng xuất theo yêu cầu của khách hàng (Tính theo số lượng container thực tế đảo chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container của khách hàng (có xác nhận của điều độ cảng)) - Container 20'DC - Container 40'DC - Container 45'DC - Container 20'RF		Sử dụng đầu kéo của Cảng		Không sử dụng đầu kéo của Cảng
			VAT 8%	VAT 10%	VAT 8%
			334.800	341.000	129.600
			486.000	495.000	194.400
			604.800	616.000	248.400
			550.800	561.000	194.400
					132.000
					198.000
					253.000
					198.000

8	- Container 40'RF		788.400	803.000	313.200	319.000
Giá dịch vụ lưu bãi - Thời gian tính giá lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi. - Thời gian lưu bãi thực tế là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container xuất khỏi bãi. - Thời gian tính lưu bãi container xuất được tính từ ngày container hạ bãi tới ngày tàu rời đi theo đăng ký của hãng tàu.						
8.1	Giá dịch vụ lưu bãi container	VNĐ/container/ ngày	Hàng		Rỗng	
	+ Mức 1: từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 7		VAT 8%	VAT 10%	VAT 8%	VAT 10%
	- Container 20'		43.200	44.000	32.400	33.000
	- Container 40', 45'		64.800	66.000	46.440	47.300
	+ Mức 2: từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 14					
	- Container 20'		54.000	55.000	43.200	44.000
	- Container 40', 45'		82.080	83.600	60.480	61.600
	+ Mức 3: từ ngày thứ 15 trở đi					
	- Container 20'		82.080	83.600	64.800	66.000
	- Container 40', 45'		125.280	127.600	92.880	94.600
- Container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải			Tăng 50% mã cước 8.1 cho loại container tương ứng			
8.2	Giá dịch vụ lưu bãi phương tiện cơ giới nguyên chiếc	VNĐ/xe/ngày	VAT 8%		VAT 10%	
8.2.1	Xe máy		23.760		24.200	
8.2.2	Xe ô tô, xe chuyên dụng		154.440		157.300	
	+ Từ ngày thứ 31 đến hết ngày thứ 45		Tăng 25% mã cước 8.2.2			
	+ Từ ngày thứ 46 đến hết ngày thứ 60		Tăng 50% mã cước 8.2.2			
	+ Từ ngày thứ 61 trở đi		Tăng 100% mã cước 8.2.2			
9	Dịch vụ vệ sinh container					
9.1	Vệ sinh bên trong container		Khô		Lạnh	
9.1.1	Quét sàn	VNĐ/container	VAT 8%	VAT 10%	VAT 8%	VAT 10%
	- Container 20'		59.400	60.500		

	- Container 40', 45'		83.160	84.700	
9.1.2	Nhổ đinh – Bóc tem/Nhãn IMO				
	+ 10 đinh đầu tiên		106.920	108.900	
	+ Cứ mỗi 10 đinh kế tiếp		71.280	72.600	
	+ Bóc tem	VNĐ/tem (nhãn)	35.640	36.300	
9.1.3	Rửa bằng nước thông thường	VNĐ/container			
	+ Rửa sàn				
	- Container 20'		213.840	217.800	
	- Container 40', 45'		297.000	302.500	
	+ Rửa sàn và vách				
	- Container 20'		297.000	302.500	356.400
9.1.4	Rửa bằng hóa chất				363.000
	+ Rửa sàn		378.000	385.000	572.400
	- Container 20'				583.000
	- Container 40', 45'		378.000	385.000	
	+ Rửa sàn và vách		545.400	555.500	
	- Container 20'				
9.2	Vệ sinh bên ngoài container				
	- Container 20'		604.800	616.000	604.800
9.2.1	Vệ sinh bằng nước thông thường				616.000
	- Container 40', 45'		810.000	825.000	831.600
9.2.2	Vệ sinh bằng hóa chất				847.000
	- Container 20'		334.800	341.000	
	- Container 40', 45'		415.800	423.500	

	- Container 20’ - Container 40’ , 45’		556.200 772.200	566.500 786.500	
10	Dịch vụ cân hàng		VAT 8% VAT 10%		
	Container xuất/nhập tàu/sà lan, sử dụng xe của khách hàng; cân dịch vụ đối với container không xuất tàu	VNĐ/container	120.960 231.000		
	Container xuất/nhập tàu/sà lan sử dụng xe của cảng kết hợp xuất tàu/hạ bãi		226.800 1.034.000		
	Container tại bãi cảng, sử dụng xe của cảng vận chuyển đi cân, sau đó hạ vào bãi cảng theo yêu cầu của Chủ hàng		1.015.200		
11	Dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng container	VNĐ/container	Lạnh		
11.1	Dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch hàng trong container, phục vụ kiểm hóa bằng máy soi trong Cảng		VAT 8%	VAT 10%	VAT 10%
	- Container 20’		1.663.200	1.694.000	3.388.000.
	- Container 40’ , 45’		2.376.000	2.420.000	4.840.000.
	Dịch vụ phục vụ kiểm dịch, kiểm hóa container (không bao gồm dịch vụ nâng/hạ, đóng/rút, vận chuyển)		307.800	313.500	313.500
11.2	Hun trùng hàng trong container		VAT 8% VAT 10%		
	- Container 20’		2.673.000 2.722.500		
	- Container 40’ , 45’		4.039.200 4.114.000		
	Chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong một container nhiều lần		Một lần giá dịch vụ theo quy định nêu trên/lần yêu cầu		
	Trường hợp kiểm hóa, giám định, kiểm dịch đồng thời hun trùng hàng trong một container		Tính một lần giá phục vụ cao nhất		

12	Giá dịch vụ phục vụ Chủ tàu/Chủ hàng nâng/hạ, chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong Cảng để Chủ tàu/Chủ hàng kiểm tra container lạnh (PTI)			VAT 8%	VAT 10%
	- Container 20'	VNĐ/container		1.306.800	1.331.000
	- Container 40', 45'			1.900.800	1.936.000
13	Giá dịch vụ đăng ký chuyển tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc cảng đích (không do lỗi của Cảng)			Khô	Lạnh
13.1	Đăng ký chuyển tàu do rút tàu	VNĐ/container		VAT 8%	VAT 10%
	- Container 20'			669.600	885.600
	- Container 40'			999.000	1.017.500
	- Container 45'			1.155.600	1.409.400
13.2	Đăng ký chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải/cảng đích				
	- Container 20'			415.800	799.200
	- Container 40'			583.200	814.000
	- Container 45'			739.800	1.155.600
					1.177.000
	Giải thích từ ngữ: - Tàu trước: là tàu mà container đã đăng ký khi hạ bãi chờ xuất. - Tàu sau: là tàu mà container được đăng ký chuyển từ "tàu trước" sang. - Chuyển rút tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ "tàu trước" đã kết thúc làm hàng sang "tàu sau". - Chuyển ngang tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ "tàu trước" chưa làm hàng sang "tàu sau". - Đổi Cảng chuyển tải: đổi tên Cảng chuyển tải cho container đã hạ bãi chờ xuất (hoặc Cảng đích đối với tàu đi thẳng).				
14	Phí dịch vụ phục vụ cung ứng cho tàu biển, sà lan; phục vụ giao nhận với tàu biển, sà lan			VAT 8%	VAT 10%
	Đối với các doanh nghiệp thực hiện dịch vụ cung ứng cho tàu/sà lan các loại hàng hóa như: thực phẩm, nhu yếu phẩm, thiết bị phụ tùng thay thế, vệ sinh hầm hàng, hầm máy và sửa	VNĐ/lượt		2.592.000	2.640.000

	chữa đột xuất, Cảng thu phí dịch vụ cung ứng 10% căn cứ theo tổng giá trị thể hiện trên hóa đơn của doanh nghiệp, nhưng không vượt quá: 2.400.000 VNĐ/lượt. Đối với các loại hàng hóa như dầu, nhớt, vật liệu dễ cháy, hàng hóa nguy hiểm cần đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường ... theo quy định.			
15	Trường hợp phát sinh dịch vụ chưa quy định tại biểu giá		Thỏa thuận đơn giá theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.	
16	Các trường hợp Chủ tàu (đại lý tàu) có hợp đồng còn hiệu lực với Cảng		Giá theo Hợp đồng	

22

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bmee

CHAO, TA-CHUNG